

Công ty Cổ phần Vincom Retail

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Quý I năm 2025

Công ty Cổ phần Vincom Retail

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	7 - 35
Phụ lục - Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước	36

Công ty Cổ phần Vincom Retail

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vincom Retail ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH Vincom Retail, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105850244 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2012. Vào ngày 14 tháng 05 năm 2013, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 2, theo đó Công ty đã chuyển đổi thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Vincom Retail. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 26 được cấp ngày 03 tháng 05 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 6 tháng 11 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là đầu tư, phát triển các trung tâm thương mại để cho thuê và các bất động sản để bán.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Mai Hoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên
Ông Sanjay Vinayak	Thành viên độc lập
Ông Fong Ming Huang Ernest	Thành viên độc lập

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Hà	Giám đốc Tài chính

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Trung	Trưởng ban
Ông Hoàng Đức Hùng	Thành viên
Ông Trần Xuân Hải	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là bà Trần Mai Hoa, bà Phạm Thị Thu Hiền và ông Nguyễn Anh Dũng.

Bà Phạm Thị Ngọc Hà được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký báo cáo tài chính của Công ty theo Giấy Ủy quyền số 91/2024/GUQ-VCR ngày 04 tháng 06 năm 2024.

Công ty Cổ phần Vincom Retail

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vincom Retail ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho Quý I năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho Quý I năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 04 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Phạm Thị Ngọc Hà
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.661.573	6.100.976
110	I. Tiền	4	139.410	98.983
111	1. Tiền		139.410	98.983
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn		22.816	22.700
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	22.816	22.700
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		992.965	474.405
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	320.708	355.890
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.552	2.419
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	772.120	220.956
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(106.415)	(104.860)
140	IV. Hàng tồn kho	8	8.247	9.126
141	1. Hàng tồn kho		8.247	9.126
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.498.135	5.495.762
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	17.607	15.234
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		694	694
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		136	136
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	5.479.698	5.479.698
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.252.438	31.355.984
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		561	561
216	1. Phải thu dài hạn khác		561	561
220	II. Tài sản cố định		13.703	17.108
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.166	4.510
222	Nguyên giá		20.352	23.278
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.186)	(18.768)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.537	12.598
228	Nguyên giá		74.710	74.898
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(64.173)	(62.300)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	3.543.370	4.938.447
231	1. Nguyên giá		4.667.042	6.532.274
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(1.123.672)	(1.593.827)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		21.812	23.965
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	21.812	23.965
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		19.637.176	16.337.506
251	1. Đầu tư vào công ty con	15	17.276.026	13.976.356
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16	2.361.150	2.361.150
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.035.816	10.038.397
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	106.437	104.531
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		17.868	22.355
268	3. Tài sản dài hạn khác	10	9.911.511	9.911.511
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		39.914.011	37.456.960

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.528.140	9.934.008
310	I. Nợ ngắn hạn		7.777.085	3.935.152
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	469.856	433.553
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	27.187	23.382
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	491.981	217.670
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	193.771	218.650
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		52.740	15.172
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	3.451.306	190.510
320	7. Vay và nợ ngắn hạn	21.1	3.090.244	2.836.215
330	II. Nợ dài hạn		2.751.055	5.998.856
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		149.502	152.458
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	224.319	3.495.628
338	3. Vay và nợ dài hạn	21.2	2.377.234	2.350.770
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		29.385.871	27.522.952
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	29.385.871	27.522.952
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		23.288.184	23.288.184
411a	- Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết		23.288.184	23.288.184
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.983	46.983
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.954.258)	(1.954.258)
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.000	5.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.999.962	6.137.043
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối năm trước		6.137.043	5.438.075
421b	- Lợi nhuận sau thuế năm nay		1.862.919	698.968
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		39.914.011	37.456.960



Nguyễn Thị Giang
Người lập



Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Hà
Giám đốc Tài chính

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	529.797	537.703
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	529.797	537.703
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(312.816)	(301.726)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		216.981	235.977
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	450.179	239.551
22	7. Chi phí tài chính	25	(264.645)	(137.237)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(170.543)	(137.237)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(19.083)	(30.697)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(16.611)	(17.538)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		366.821	290.056
31	11. Thu nhập khác	27	1.967.574	12.551
32	12. Chi phí khác		(5.468)	(5.287)
40	13. Lợi nhuận khác		1.962.106	7.264
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.328.927	297.320
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(461.521)	(65.566)
52	16. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28	(4.487)	5.023
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.862.919	236.777


Nguyễn Thị Giang
Người lập


Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng




Phạm Thị Ngọc Hà
Giám đốc Tài chính

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I năm 2025	Quý I năm 2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	2.328.927	297.320
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	64.689	67.139
03	Các khoản dự phòng	1.555	8.043
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	16.800	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.416.170)	(239.551)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành	170.543	137.237
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	166.344	270.188
09	Thay đổi các khoản phải thu	(70.053)	33.420
10	Thay đổi hàng tồn kho	772	653
11	Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	51.128	99.009
12	Thay đổi chi phí trả trước	(6.434)	(1.793)
14	Tiền lãi vay đã trả	(163.636)	(113.030)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(187.759)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(209.638)	288.447
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	(363.797)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	465	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(4.994)	(101.016)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	4.994	305.443
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(9.600)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	13.206
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	465	(155.764)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay và nợ trái phiếu	250.000	1.309.000
34	Tiền trả nợ gốc vay và nợ trái phiếu	(400)	(1.040.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ vào hoạt động tài chính	249.600	269.000
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	40.427	401.683
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	98.983	1.377.060
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	139.410	1.778.743


Nguyễn Thị Giang
Người lập


Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng


Phạm Thị Ngọc Hà
Giám đốc Tài chính

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vincom Retail (“Công ty”), trước đây là Công ty TNHH Vincom Retail, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105850244 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2012. Vào ngày 14 tháng 05 năm 2013, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 2, theo đó Công ty đã chuyển đổi thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Vincom Retail. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 26 được cấp ngày 03 tháng 05 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 6 tháng 11 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là đầu tư, phát triển các trung tâm thương mại để cho thuê và các bất động sản để bán.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động phát triển và chuyển nhượng bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thiện dự án, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty thông thường là từ 12 tháng đến 36 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 660 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 674 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có các công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Vận Hành Vincom Retail	100,00	100,00	Tòa nhà Symphony, đường Chu Huy Mân, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản
2	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	100,00	100,00	Km1 + 200, đường Trần Hưng Đạo, phường Suối Hoa, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản
3	Công ty TNHH Vincom Retail Landmark 81	100,00	100,00	Tầng 20A, Tòa Nhà dVincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản
4	Công ty TNHH Bất động sản Vincom NCT	99,99	99,99	Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho Quý IV năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 04 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng cho Quý I năm 2025 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của thành phẩm bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, và các chi phí phát triển đất;
- ▶ Chi phí xây dựng phải trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của thành phẩm bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và các chi phí chung được phân bổ theo các tiêu thức phù hợp.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 15 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn được cấp cho Công ty nhằm mục đích phát triển các bất động sản đầu tư, và quyền sử dụng đất có thời hạn đó được trích khấu hao trong suốt thời hạn được cấp phép.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê đất dài hạn trả trước được ghi nhận theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, và các chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian hơn một năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty tham gia góp vốn vào các thỏa thuận hợp tác đầu tư tài sản là các trung tâm thương mại, trong đó Công ty có toàn quyền vận hành, khai thác và kinh doanh trung tâm thương mại tại thời điểm tài sản đi vào hoạt động, và phân chia một phần lợi nhuận cho bên đối tác (là chủ đầu tư của dự án bất động sản bao gồm cấu phần trung tâm thương mại). Trong trường hợp này, khoản đầu tư góp vốn của Công ty vào thỏa thuận hợp tác đầu tư sẽ được hạch toán vào chỉ tiêu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm Công ty nhận bàn giao tài sản để vận hành và khai thác cho đến khi thủ tục chuyển giao pháp lý tài sản này cho Công ty được hoàn tất.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho các dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà thầu xây dựng hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng chi phí bảo hành cho căn hộ và nhà phố thương mại

Công ty ước tính chi phí dự phòng bảo hành dựa trên doanh thu và các thông tin hiện có về việc sửa chữa của các căn hộ và nhà phố thương mại đã bán trong quá khứ.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua căn hộ, nhà ở hình thành trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản (tiếp theo)

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu ghi nhận một lần từ việc cho thuê dài hạn bất động sản. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu cho thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày hoàn tất giao dịch.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: Triệu VND

	<i>Tại 31/03/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Tiền gửi ngân hàng	139.410	98.983
TỔNG CỘNG	139.410	98.983

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: Triệu VND

	<i>Tại 31/03/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	22.816	22.700
TỔNG CỘNG	22.816	22.700

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 6,25%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,3%/năm đến 6,1%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: Triệu VND	
	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Phải thu từ cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ liên quan	247.833	246.936
Phải thu từ cung cấp dịch vụ quản lý	67.163	103.243
Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	5.712	5.711
TỔNG CỘNG	320.708	355.890
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	223.780	216.465
Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan	96.928	139.425
(Thuyết minh số 29)		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(106.415)	(104.860)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: Triệu VND	
	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Lãi phải thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng, đặt cọc	647.001	196.877
Phải thu các khoản chi hộ	4.821	10.075
Phải thu ngắn hạn khác	120.298	14.004
TỔNG CỘNG	772.120	220.956
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên khác	167.624	11.403
Phải thu khác từ các bên liên quan	604.496	209.553
(Thuyết minh số 29)		

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: Triệu VND	
	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Nguyên vật liệu	2.207	3.086
Bất động sản để bán đã xây dựng hoàn thành (i)	6.040	6.040
TỔNG CỘNG	8.247	9.126

- (i) Chủ yếu bao gồm chi phí xây dựng và phát triển hạng mục nhà phố thương mại để bán thuộc các dự án của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: Triệu VND	
	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Ngắn hạn:		
Chi phí bán hàng liên quan đến bất động sản chưa bàn giao	500	500
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.107	14.734
TỔNG CỘNG	17.607	15.234
Dài hạn:		
Tiền thuê mặt bằng trả trước	66.871	67.240
Chi phí sửa chữa lớn, bảo trì tài sản	23.602	22.138
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.521	8.239
Tiền thuê đất trả trước	657	657
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.786	6.257
TỔNG CỘNG	106.437	104.531

10. TÀI SẢN KHÁC

	Đơn vị tính: Triệu VND	
	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Ngắn hạn:		
Đặt cọc cho bên liên quan cho mục đích kinh doanh (Thuyết minh số 29) (i)	5.479.698	5.479.698
TỔNG CỘNG	5.479.698	5.479.698
Dài hạn:		
Đặt cọc cho bên liên quan cho mục đích đầu tư (Thuyết minh số 29) (ii)	8.439.095	9.911.511
Đặt cọc cho bên thứ ba cho mục đích đầu tư (iii)	1.472.416	-
TỔNG CỘNG	9.911.511	9.911.511

(i) Số dư cuối kỳ là các khoản đặt cọc cho các đối tác để nhận chuyển nhượng một phần của một số dự án bất động sản là hàng tồn kho để bán.

(ii) Số dư cuối kỳ là các khoản đặt cọc cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và một số công ty liên quan ("các đối tác đầu tư") cho mục đích hợp tác đầu tư và kinh doanh cấu phần TTTM của một số dự án bất động sản theo các thỏa thuận và hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh dự án. Theo các thỏa thuận này, các đối tác đầu tư đã cam kết chuyển nhượng các dự án TTTM hoặc trao quyền ưu tiên mua các TTTM cho Công ty và các công ty con theo giá bán đủ bù đắp các chi phí đầu tư đã phát sinh. Trong trường hợp các đối tác đầu tư chưa hoàn thiện đủ các điều kiện để chuyển giao các TTTM sang cho Công ty và các công ty con tại thời điểm tài sản đã hoàn thành và sẵn sàng đưa vào khai thác, sử dụng, các bên sẽ ký hợp đồng hợp tác đầu tư để Công ty và các công ty con có quyền kiểm soát, quản lý vận hành và khai thác TTTM, và chia sẻ lại một phần lợi nhuận trước thuế từ việc vận hành TTTM cho các đối tác đầu tư.

(iii) Số dư cuối kỳ là các khoản đặt cọc cho một đối tác cho mục đích hợp tác đầu tư và kinh doanh cấu phần TTTM của một số dự án bất động sản theo các thỏa thuận và hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Triệu VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	226	17.344	5.708	23.278
Giảm khác	(226)	(2.299)	(401)	(2.926)
Số cuối năm	-	15.045	5.307	20.352
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	226	14.136	4.406	18.768
Khấu hao trong năm	-	420	193	613
Giảm khác	(226)	(1.610)	(359)	(2.195)
Số cuối năm	-	12.946	4.240	17.186
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	3.208	1.302	4.510
Số cuối năm	-	2.099	1.067	3.166

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Triệu VND

	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	74.898
Giảm khác	(188)
Số cuối năm	74.710
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	62.300
Hao mòn trong năm	2.013
Giảm khác	(140)
Số cuối năm	64.173
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	12.598
Số cuối năm	10.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: Triệu VND

	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	5.101.061	1.431.213	6.532.274
Thanh lý	-	(403)	(403)
Giảm khác	(1.654.180)	(210.649)	(1.864.829)
Số cuối năm	3.446.881	1.220.161	4.667.042
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	906.176	687.651	1.593.827
Khấu hao trong năm	33.628	28.435	62.063
Thanh lý	-	(82)	(82)
Giảm khác	(396.400)	(135.736)	(532.136)
Số cuối năm	543.404	580.268	1.123.672
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	4.194.885	743.562	4.938.447
Số cuối năm	2.903.477	639.893	3.543.370

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm các tài sản là các TTTM của Công ty.

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày trong Thuyết minh số 23.3.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21.812	23.965
TỔNG CỘNG	21.812	23.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên đơn vị	Tại 31/03/2025			Tại 31/12/2024		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi sổ (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi sổ (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	(*)	12.168.956	100,00	(*)	12.168.956	100,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	34.240.000	571.609	100,00	34.240.000	571.609	97,27
Công ty TNHH Vincom Retail Landmark 81	(*)	1.228.153	100,00	(*)	1.228.153	100,00
Công ty TNHH Bất động sản Vincom NCT (**)	(*)	3.307.308	99,99		7.638	99,99
TỔNG CỘNG		17.276.026			13.976.356	

(*) Không có số lượng cổ phiếu do đây là các công ty trách nhiệm hữu hạn.

(**) Ngày 24 tháng 3 năm 2025, Công ty đã hoàn thành góp vốn điều lệ vào Công ty TNHH Bất động sản NCT ("NCT") thông qua việc góp vốn bổ sung bằng các tài sản liên quan và nâng tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại NCT lên thành 99,99%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Đầu tư góp vốn vào các thỏa thuận hợp tác đầu tư và kinh doanh	2.361.150	2.361.150
TỔNG CỘNG	2.361.150	2.361.150

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản đầu tư vào các thỏa thuận hợp tác đầu tư và kinh doanh cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và một số công ty liên quan cho mục đích hợp tác đầu tư và kinh doanh cấu phần TTTM của một số dự án bất động sản. Các TTTM này đã hoàn thành và sẵn sàng đưa vào khai thác, sử dụng. Do đó, các bên đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư để Công ty có quyền kiểm soát, quản lý vận hành và khai thác TTTM, và chia sẻ lại một phần lợi nhuận trước thuế từ việc vận hành các TTTM này cho đối tác.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Phải trả cho người bán	15.327	8.343
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	454.529	425.210
TỔNG CỘNG	469.856	433.553

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Người mua trả tiền trước theo các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản	(5.711)	-
Người mua trả trước khác	32.898	23.382
TỔNG CỘNG	27.187	23.382
Trong đó:		
Trả trước từ các bên khác	27.187	23.382
Trả trước từ bên liên quan	-	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Triệu VND

Phải nộp	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng	27.356	22.126
Thuế thu nhập doanh nghiệp	458.549	184.787
Thuế thu nhập cá nhân	4.711	5.154
Các loại thuế khác	1.365	5.603
TỔNG CỘNG	491.981	217.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Chi phí xây dựng trích trước	5.190	4.389
Chi phí bán hàng phải trả	-	-
Lãi vay phải trả	83.020	90.857
Chi phí lương phải trả	14.549	33.680
Chi phí phải trả khác	91.012	89.724
TỔNG CỘNG	193.771	218.650
Trong đó:		
Phải trả cho các bên khác	140.945	152.214
Phải trả khác cho các bên liên quan	52.826	66.436

20. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Ngắn hạn:		
Đặt cọc từ bên khác cho mục đích kinh doanh	3.300.000	-
Tiền thu từ các hợp đồng đặt cọc và vay vốn từ khách hàng	5.914	5.914
Đặt cọc thuê mặt bằng TTTM phải hoàn trả trong vòng 12 tháng tới	84.379	128.150
Kinh phí bảo trì các căn hộ đã bàn giao	22.816	22.700
Đặt cọc thi công mặt bằng	12.317	12.172
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.880	21.574
TỔNG CỘNG	3.451.306	190.510
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn cho các bên khác	3.419.227	165.740
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	32.079	24.770
Dài hạn:		
Đặt cọc thuê mặt bằng TTTM	308.698	323.778
Trừ: Đặt cọc thuê mặt bằng TTTM phải hoàn trả trong vòng 12 tháng (Trình bày ở Ngắn hạn)	(84.379)	(128.150)
Đặt cọc từ bên khác cho mục đích kinh doanh	-	3.300.000
TỔNG CỘNG	224.319	3.495.628
Trong đó:		
Phải trả dài hạn cho các bên khác	224.088	3.486.192
Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	231	9.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

21. VAY VÀ NỢ

21.1. Vay và nợ ngắn hạn

	Đơn vị tính: Triệu VND			
	Tại 31/03/2025		Tại 31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn đến hạn trả (i)	1.992.456	1.992.456	1.988.427	1.988.427
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.097.788	1.097.788	847.788	847.788
TỔNG CỘNG	3.090.244	3.090.244	2.836.215	2.836.215

(i) Bao gồm:

Đơn vị tư vấn phát hành	Tại 31/03/2025 (Triệu VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	1.992.456	Tháng 8 năm 2025	Lãi suất thả nổi, lãi suất trong năm từ 9,38%/năm đến 9,78%/năm	(*)
TỔNG CỘNG	1.992.456			

(*) Trái phiếu này được thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của một trung tâm thương mại được sở hữu bởi một công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

21.2. Vay và nợ dài hạn

Đơn vị tính: Triệu VND				
	Tại 31/03/2025		Tại 31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Khoản vay hợp vốn dài hạn (i)	2.377.234	2.377.234	2.350.770	2.350.770
TỔNG CỘNG	2.377.234	2.377.234	2.350.770	2.350.770

(i) Bao gồm:

Đơn vị tư vấn phát hành	Tại 31/03/2025 (Triệu VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Deutsche Bank AG, Singapore Branch	1.892.154	Tháng 10 năm 2027	Lãi suất 9%/năm	(**)
Ngân hàng Deutsche Bank AG – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	485.080	Tháng 10 năm 2027	Lãi suất thả nổi, lãi suất trong năm là 10,35%/năm	(**)
TỔNG CỘNG	2.377.234			

(**) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất của một trung tâm thương mại được sở hữu bởi một công ty con

Công ty Cổ phần Vincom Retail

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024						
Số đầu năm	23.288.184	46.983	(1.954.258)	5.000	5.438.075	26.823.984
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	297.320	236.777
Số cuối năm	23.288.184	46.983	(1.954.258)	5.000	5.674.852	27.060.761
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025						
Số đầu năm	23.288.184	46.983	(1.954.258)	5.000	6.137.043	27.522.952
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.862.919	1.862.919
Số cuối năm	23.288.184	46.983	(1.954.258)	5.000	7.999.962	29.385.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	Tại 31/03/2025		Tại 31/12/2024	
	Số lượng	Giá trị Triệu VND	Số lượng	Giá trị Triệu VND
Cổ phiếu đăng ký và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.328.818.410	23.288.184	2.328.818.410	23.288.184
Tổng cộng	2.328.818.410	23.288.184	2.328.818.410	23.288.184
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.272.318.410	22.723.184	2.272.318.410	22.723.184
Tổng cộng	2.272.318.410	22.723.184	2.272.318.410	22.723.184

Mệnh giá cho mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000VND/cổ phiếu).

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: Triệu VND

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Tổng doanh thu	529.797	537.703
Trong đó:		
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan	426.279	437.812
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	86
Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý	99.343	94.890
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	4.175	4.915
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	529.797	537.703
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	407.598	385.433
Doanh thu đối với các bên liên quan	122.199	152.270

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: Triệu VND

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Lãi tiền gửi, lãi cho vay và đặt cọc	450.179	239.551
TỔNG CỘNG	450.179	239.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: Triệu VND

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan (Thuyết minh số 23.1)	426.279	437.812
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ (Thuyết minh số 24)	234.917	228.339

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: Triệu VND

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan	234.917	228.339
Giá vốn cung cấp dịch vụ quản lý	76.637	71.255
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.262	2.132
TỔNG CỘNG	312.816	301.726

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu VND

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Chi phí lãi vay	156.451	102.168
Chi phí phát hành	14.092	35.069
Chi phí tài chính khác	94.102	-
TỔNG CỘNG	264.645	137.237

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: Triệu VND

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Chi phí bán hàng	19.083	30.697
Chi phí tư vấn, hoa hồng và môi giới	1.665	1.879
Chi phí marketing và bán hàng khác	17.418	28.818
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.611	17.538
Chi phí quản lý nội bộ	12.879	8.815
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.732	8.723
TỔNG CỘNG	35.694	48.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

27. THU NHẬP KHÁC

Đơn vị tính: Triệu VND

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Lãi từ giao dịch góp vốn	1.965.848	-
Lãi thanh lý tài sản cố định	143	-
Thu bồi thường	1.373	2.869
Thu nhập khác	210	9.682
TỔNG CỘNG	1.967.574	12.551

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong Quý I năm 2025 là 20% lợi nhuận chịu thuế (Quý I năm 2024: thuế suất là 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: Triệu VND

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	461.521	65.566
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	4.487	(5.023)
TỔNG CỘNG	466.008	60.543

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ này và kỳ trước:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Cổ đông
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	Công ty con
Công ty TNHH Vincom Retail Landmark 81	Công ty con
Công ty TNHH Bất động sản Vincom NCT	Công ty con
Công ty CP Vinhomes	Bên liên quan của cổ đông
Công ty CP Vinpearl	Bên liên quan của cổ đông
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	Bên liên quan của cổ đông
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ VinFast	Bên liên quan của cổ đông
Công ty cổ phần Trung tâm hội chợ triển lãm Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

29.1 Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

Đơn vị tính: Triệu VND

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê TTTM		
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	112.384	119.791
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ VinFast	9.815	18.542
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ phải trả		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	30.546	31.837
Công ty CP Vinhomes	13.865	9.574
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	13.427	14.665
Công ty CP Vinpearl	6.860	6.368
Công ty TNHH Vincom Retail Landmark 81	-	20.381
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	-	10.431
Đặt cọc cho mục đích đầu tư		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	-	363.494
Lãi nhập gốc khoản cọc cho mục đích đầu tư		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	244.418	-
Đi vay		
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	250.000	1.309.000
Thanh toán gốc vay		
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	-	1.040.000
Lãi cho vay, lãi đặt cọc phải thu		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	137.481	226.130
Lãi đi vay		
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	31.332	6.742
Lãi từ góp vốn vào công ty con		
Công ty TNHH Bất động sản Vincom NCT	1.965.848	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

29.1 Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị tính: Triệu VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Tại 31/03/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i> (Thuyết minh số 6)		
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	62.502	84.683
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ VinFast	26.578	49.582
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	7.848	5.160
	96.928	139.425
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i> (Thuyết minh số 7)		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	523.248	144.060
Công ty cổ phần Trung tâm hội chợ triển lãm Việt Nam	-	33.615
Công ty CP Vinhomes	46.837	22.279
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	31.527	6.043
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	2.883	3.556
	604.496	209.553
<i>Tài sản ngắn hạn khác</i> (Thuyết minh số 10)		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	4.646.361	4.646.361
Công ty CP Vinhomes	833.337	833.337
	5.479.698	5.479.698
<i>Tài sản dài hạn khác</i> (Thuyết minh số 10)		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	8.439.096	8.439.096
Công ty cổ phần Trung tâm hội chợ triển lãm Việt Nam	-	1.472.415
	8.439.096	9.911.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

29.2 Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan:

Đơn vị tính: Triệu VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Tại 31/03/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 17.1)		
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	149.853	136.473
Công ty TNHH Vincom Retail Landmark 81	112.130	89.690
Công ty CP Vinhomes	52.865	39.782
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	38.176	52.957
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	35.800	54.025
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	32.892	23.116
Công ty CP Vinpearl	32.015	27.516
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	798	1.651
	454.529	425.210
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i> (Thuyết minh số 20)		
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	31.802	20.685
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	276	4.085
	32.079	24.770
<i>Phải trả dài hạn khác</i> (Thuyết minh số 20)		
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ VinFast	-	9.407
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	231	29
	231	9.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

29.3 Vay từ bên liên quan

Chi tiết các khoản phải vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 03 năm 2025:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Tại 31/03/2025</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>%/năm</i>	
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	1.097.788	12	Tháng 12 năm 2026
	1.097.788		

Chi tiết các khoản phải vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>%/năm</i>	
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	847.788	12%	Tháng 12 năm 2025
	847.788		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Giang
Người lập

Ngày 28 tháng 04 năm 2025



Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Hà
Giám đốc Tài chính

Công ty Cổ phần Vincom Retail

PHỤ LỤC
Quý I năm 2025

PHỤ LỤC - GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH SO VỚI KỲ TRƯỚC (Theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020)

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Chênh lệch	%
Doanh thu hoạt động tài chính	450.179	239.551	210.628	88%
Chi phí tài chính	264.645	137.237	127.408	93%
Chi phí bán hàng	19.083	30.697	(11.614)	-38%
Thu nhập khác	1.967.574	12.551	1.955.023	15577%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.328.927	297.320	2.031.607	683%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.862.919	236.777	1.626.142	687%

Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo biến động từ 10% trở lên:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 210 tỷ VND do tăng thu nhập từ lãi hoạt động đầu tư.
- Chi phí hoạt động tài chính tăng 127 tỷ VND do tăng thêm giá trị khoản vay 20 triệu USD trong Quý 4 năm 2024 và phát sinh chi phí trả cho một đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Chi phí bán hàng giảm 11 tỷ VND do tăng chi phí marketing và chi phí bán hàng khác.
- Thu nhập khác tăng 1.955 tỷ VND do phát sinh lãi từ giao dịch góp vốn bằng tài sản vào công ty con.
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN tăng 1.626 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân nêu trên.